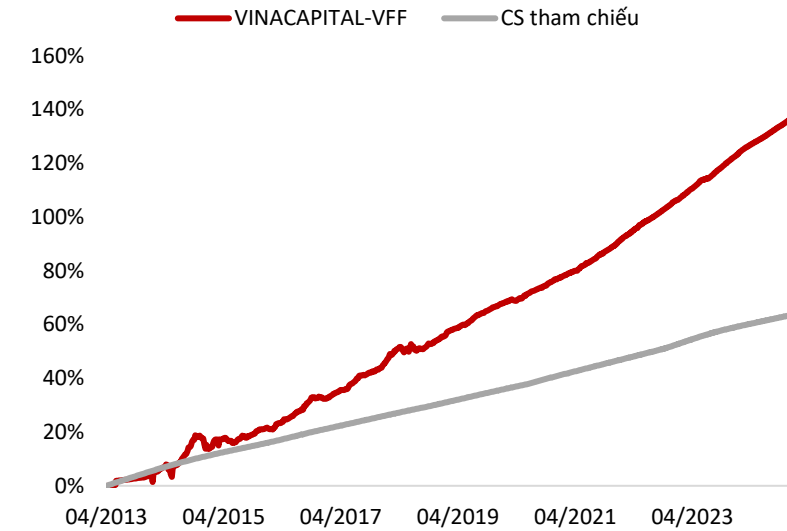


VINACAPITAL-VFF

Chiến lược đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao và dòng tiền ổn định; đạt điểm tín nhiệm cao theo hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của VinaCapital.
- Kết hợp đa dạng hóa các ngành nghề trong danh mục đầu tư.
- Thận trọng cân đối giữa mức độ rủi ro và lợi nhuận để giảm thiểu rủi ro.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

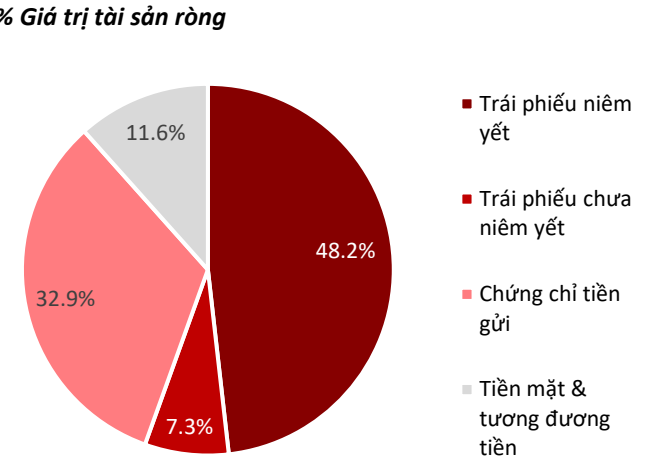
Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	1,626.2	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	23,839.3	
Lợi nhuận tháng 12/2024 (%)	0.8	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2024 (%)	6.9	4.7
Lợi nhuận kép trung bình 3 năm (%/năm)	7.6	5.4
Lợi nhuận kép trung bình 5 năm (%/năm)	7.3	5.1
Lợi nhuận kép trung bình hằng năm từ khi thành lập (%/năm)	7.7	4.3
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	138.4	63.8

* CSTC: Chỉ số tham chiếu
(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản



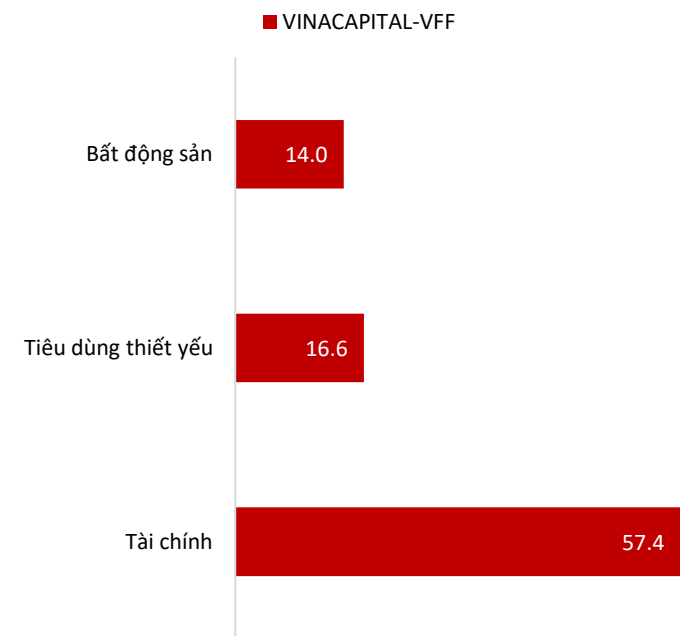
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Thuế thu nhập cá nhân	0.1%
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hằng tuần
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.0
Lợi suất khi đáo hạn (%)	7.4

Phân bổ theo ngành



Danh mục đầu tư lớn

Mã	Tên Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
HDB	NHTM HDBank	12.6	7.5	2.7
MSN	CTCP Tập đoàn Masan	8.9	8.2	2.6
TCBS	CTCP Chứng khoán Kỹ Thương	8.2	7.0	0.8
TN1	CTCP Rox Key Holdings	6.1	8.0	0.2
MML	CTCP Masan Meatlife	5.9	8.2	1.5

Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2024 đạt 7,1%, một sự phục hồi đáng kể so với mức 5,1% ghi nhận trong năm 2023. Sự tăng trưởng này trong năm 2024 hoàn toàn được thúc đẩy bởi sự gia tăng mạnh mẽ trong sản lượng sản xuất (từ 3,6% năm 2023 lên 9,8% năm 2024), điều này được hỗ trợ bởi sự phục hồi xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ từ mức giảm 11% năm 2023 lên mức tăng 23% năm 2024. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu, vì vậy sự phục hồi xuất khẩu sang Mỹ đã dẫn đến sự tăng trưởng tổng xuất khẩu của Việt Nam từ mức giảm 4% năm 2023 lên mức tăng 14,3% năm 2024, theo Tổng cục Thống kê (GSO).

Thặng dư thương mại tổng cộng của Việt Nam đạt 25 tỷ USD (tương đương 5% GDP) không đủ để bảo vệ đồng Việt Nam (VND), dẫn đến đồng tiền này giảm giá 5% trong năm 2024 (bao gồm mức giảm 0,5% trong tháng 12), do nhiều yếu tố như lo ngại về thuế quan của Trump đối với Việt Nam.

Tỷ lệ lạm phát CPI của Việt Nam vẫn duy trì ở mức thấp, đạt 2,9% so với cùng kỳ vào tháng 12, do giá xăng bán lẻ tại Việt Nam giảm khoảng 6% so với cùng kỳ (tương đương với mức giảm khiêm tốn của giá dầu toàn cầu), bù đắp cho mức tăng khoảng 4% so với cùng kỳ của giá thực phẩm. Hơn nữa, giá thực phẩm ở Trung Quốc đã tăng khoảng 3% so với cùng kỳ trong nhiều tháng nhưng giảm chỉ còn 1% vào tháng trước, điều này có thể tạo thêm áp lực giảm đối với lạm phát giá thực phẩm ở Việt Nam mặc dù kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán sắp tới.

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tổng giá trị phát hành trong tháng 12 đạt 61,5 nghìn tỷ đồng, giảm 19,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngành ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất, phát hành 29,3 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 47,7% tổng giá trị phát hành, với lợi suất trung bình 6,1% và kỳ hạn trung bình 5,5 năm. Ngành bất động sản đứng thứ hai với giá trị phát hành 23,4 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 38,0% tổng số, với lợi suất trung bình 9,5% và kỳ hạn trung bình 3,5 năm. Trong lĩnh vực này, Vinhomes và NEWCO (một công ty con của Masterise) lần lượt phát hành 4,0 nghìn tỷ đồng và 6,9 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty An Thịnh và công ty liên quan Minh An lần lượt phát hành 7,0 nghìn tỷ đồng và 1,0 nghìn tỷ đồng. Các phát hành còn lại đến từ lĩnh vực Du lịch (VietJet – 5,0 nghìn tỷ đồng), Tài chính (1,18 nghìn tỷ đồng), Năng lượng (900 tỷ đồng) và các lĩnh vực khác (1,75 nghìn tỷ đồng).

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2022	0.8%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.5%	0.6%	0.6%	0.7%	0.6%	0.8%	0.4%	8.0%
2023	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.3%	0.5%	0.8%	0.7%	0.7%	0.7%	0.6%	8.0%
2024	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.6%	0.8%	6.9%

Thông tin quan trọng
Những thông tin trên đây do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và/hoặc có thể được cập nhật, sửa đổi, điều chỉnh và xác minh thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin trên không tạo thành và/hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc đề nghị mua hoặc đăng ký mua bất kỳ chứng khoán nào cũng như không tạo thành căn cứ hoặc liên quan đến hoặc coi như là sự dẫn dụ tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước tính và/hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ cập nhật và/hoặc chỉnh sửa nếu các tình huống có thay đổi.